

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định

Ngày 31/12/2025	48,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.0%	-9.8%	-

DT thuần Q4/25
510
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 70.0 15.9%
YoY: ▲ 32.0 6.7%

LN thuần Q4/25
70.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 1.60 -2.2%
YoY: ▼ 3.80 -5.1%

LN sau thuế Q4/25
59.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.40 -0.7%
YoY: ▼ 1.10 -1.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
18.7%
YoY: +/- ▼ 0.4%

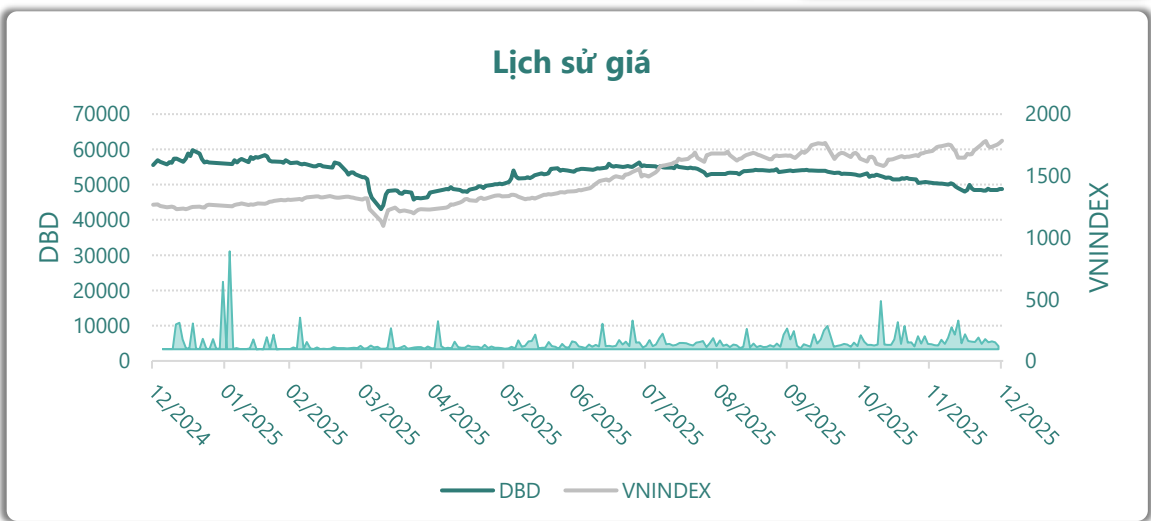
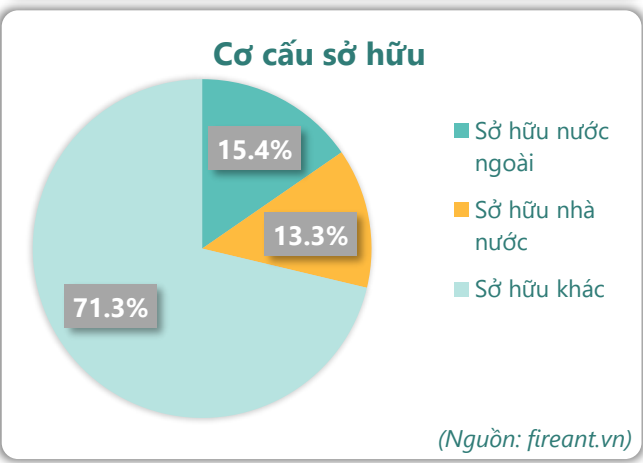
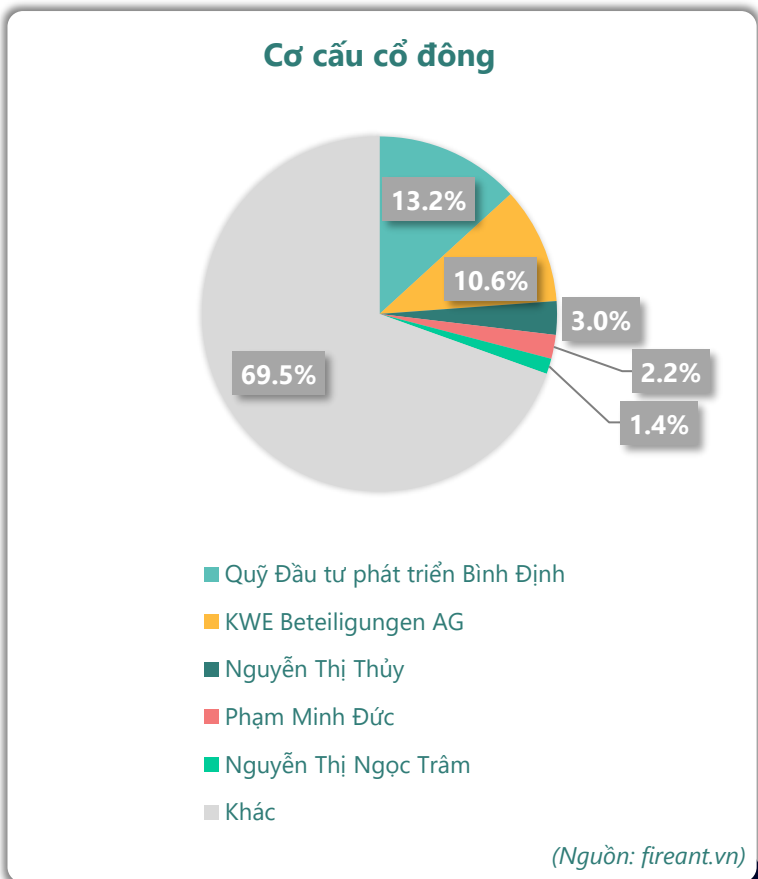
ROE 2025
17.2%
YoY: +/- ▼ 0.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	43,055 - 59,786
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,611
Số lượng CPLH (CP)	94,489,262
KLGD BQ 20 phiên (CP)	380,108
Sở hữu nước ngoài	15.4%
Beta	0.07
EPS	3,077
P/E	15.9

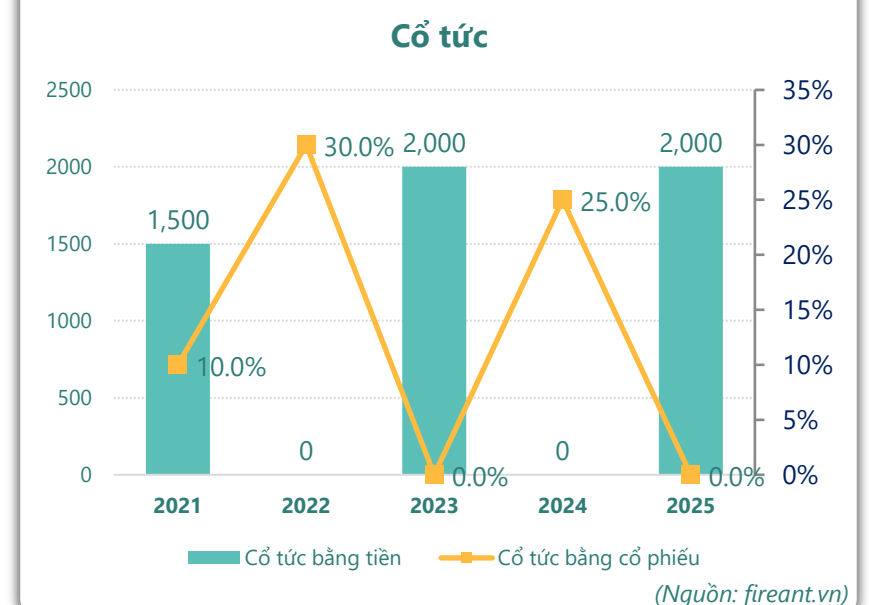
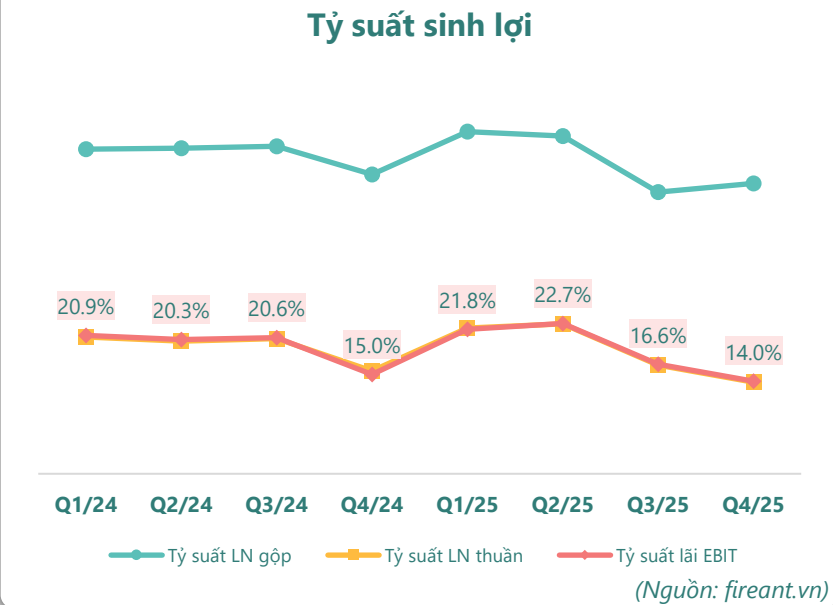
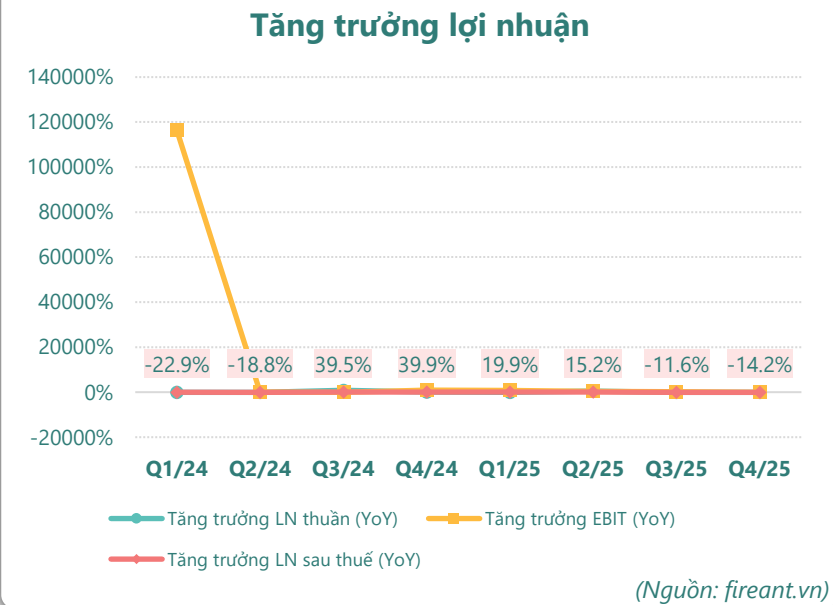
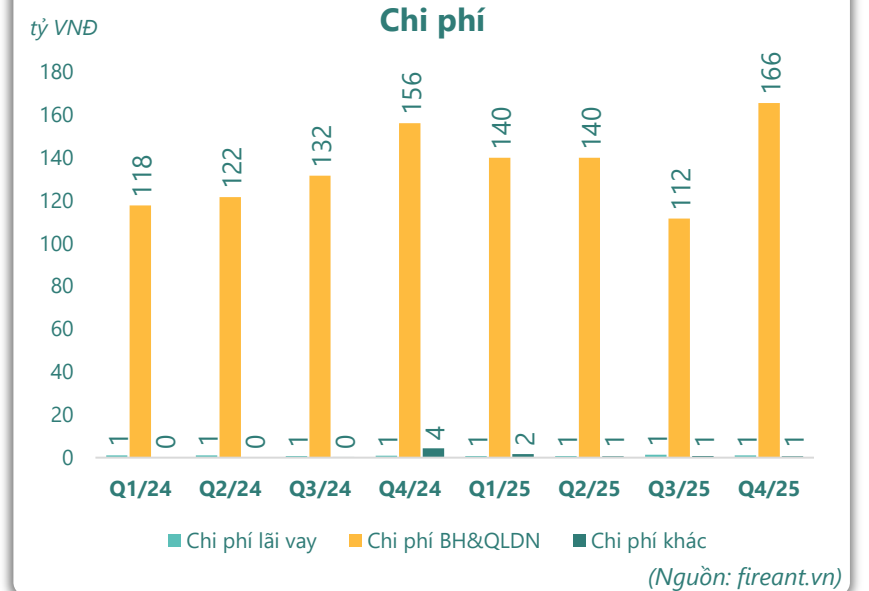
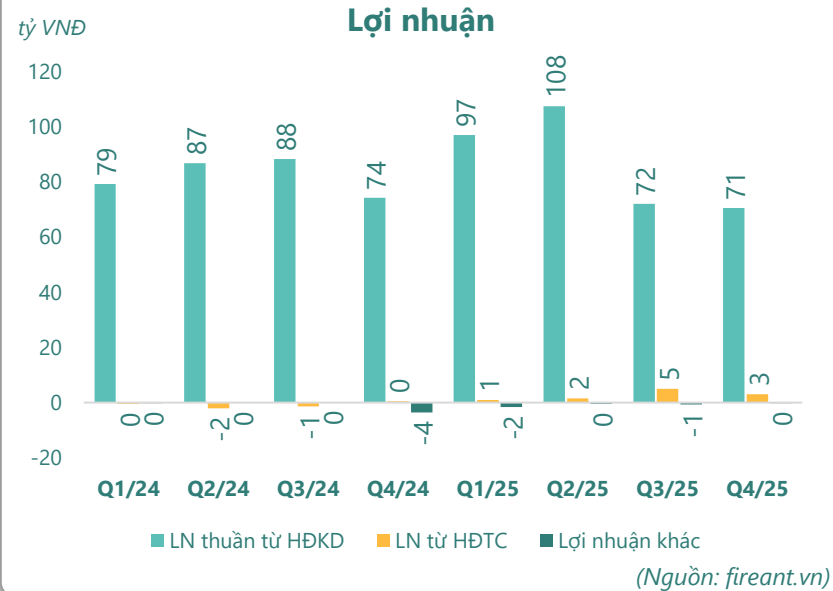
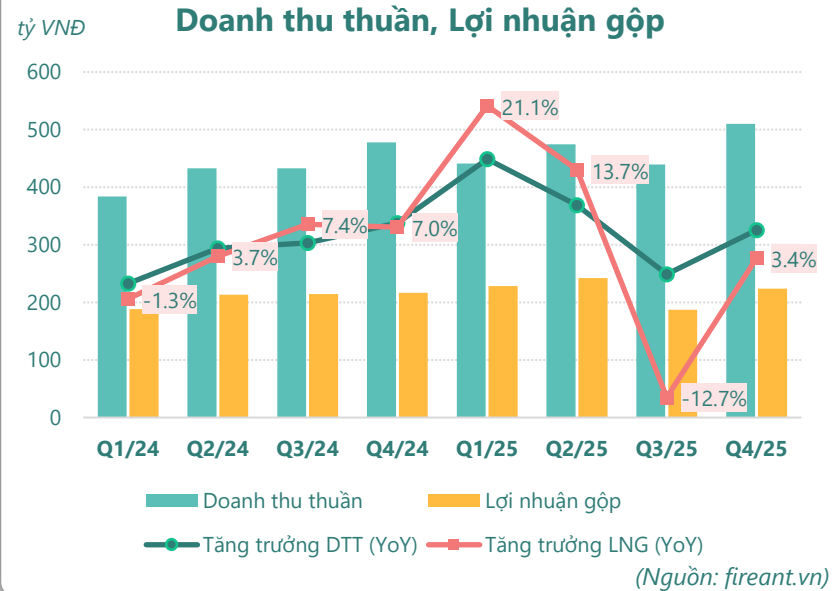
DT thuần 2025
1,865
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 137 8.0%

LN thuần 2025
348
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.0 5.6%

LN sau thuế 2025
291
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.0 5.7%



KẾT QUẢ KINH DOANH

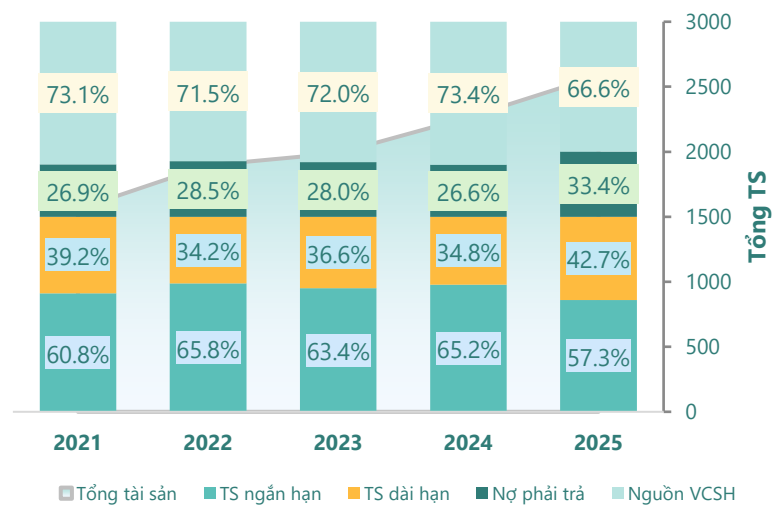




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

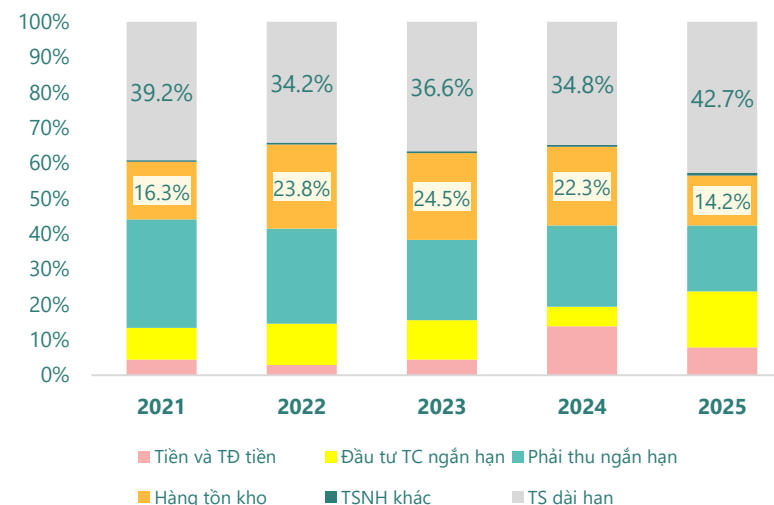
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

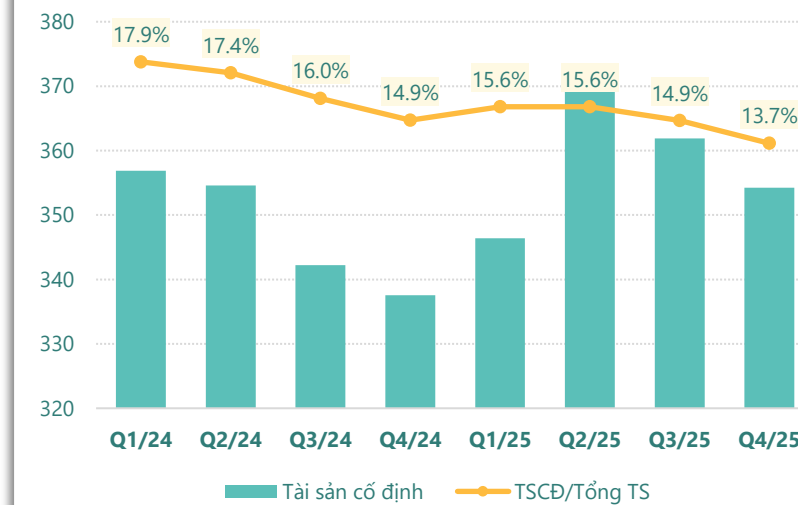
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

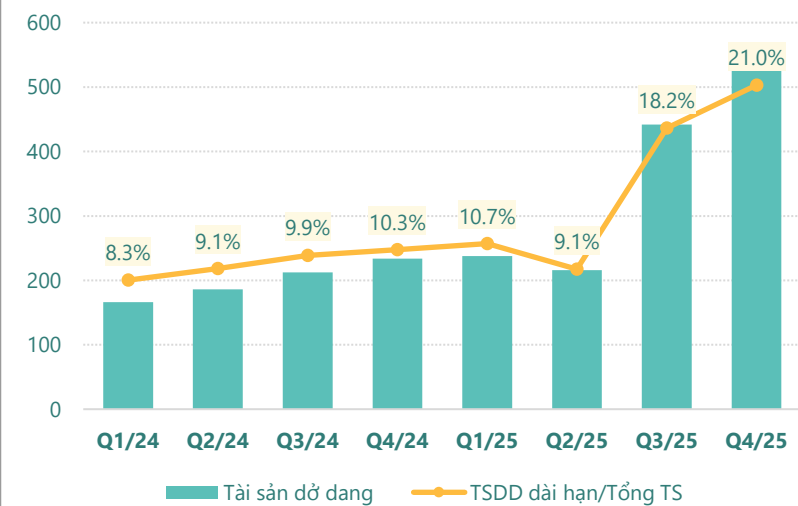
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

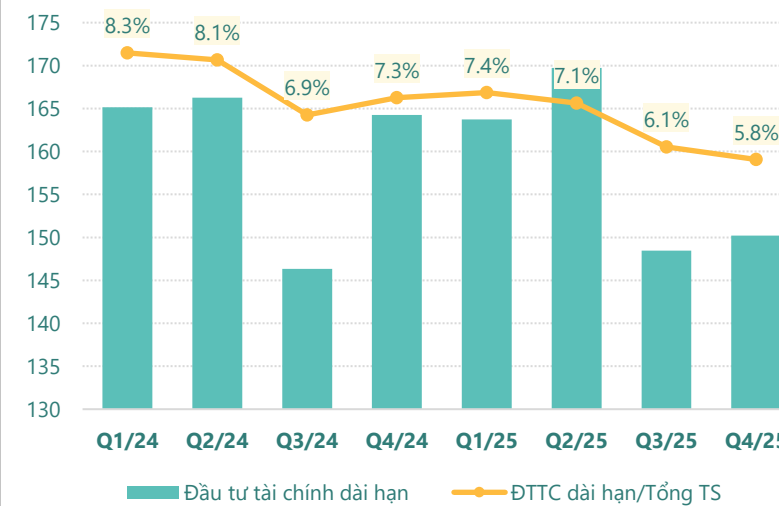
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

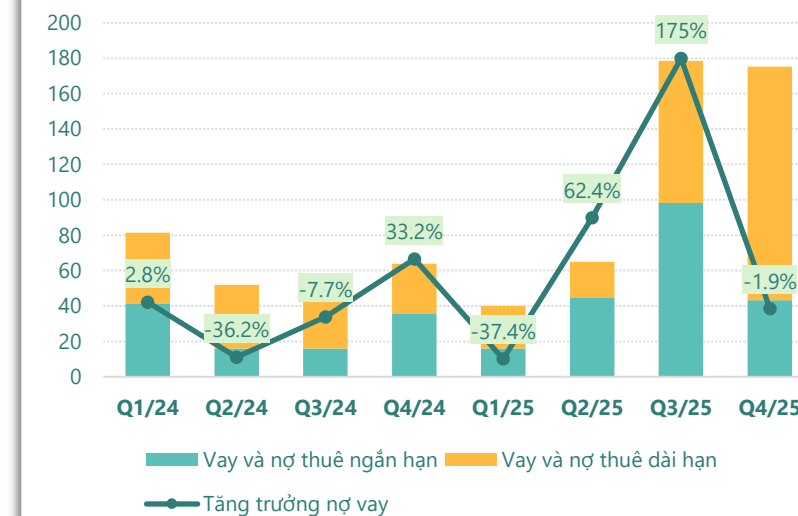
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

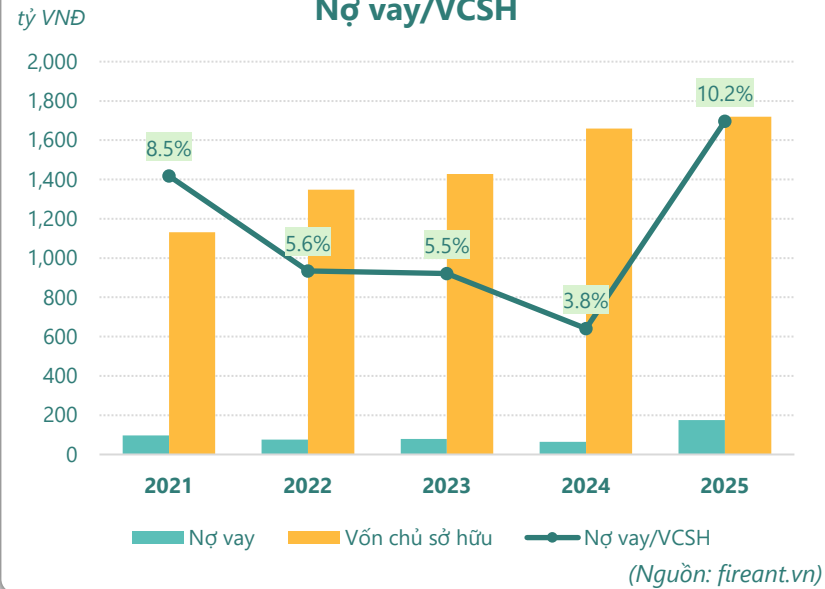


(Nguồn: fireant.vn)

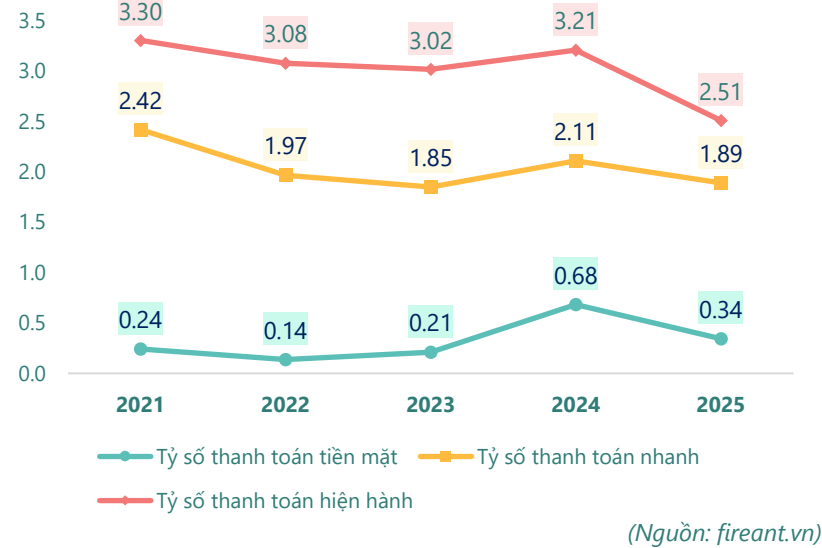


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

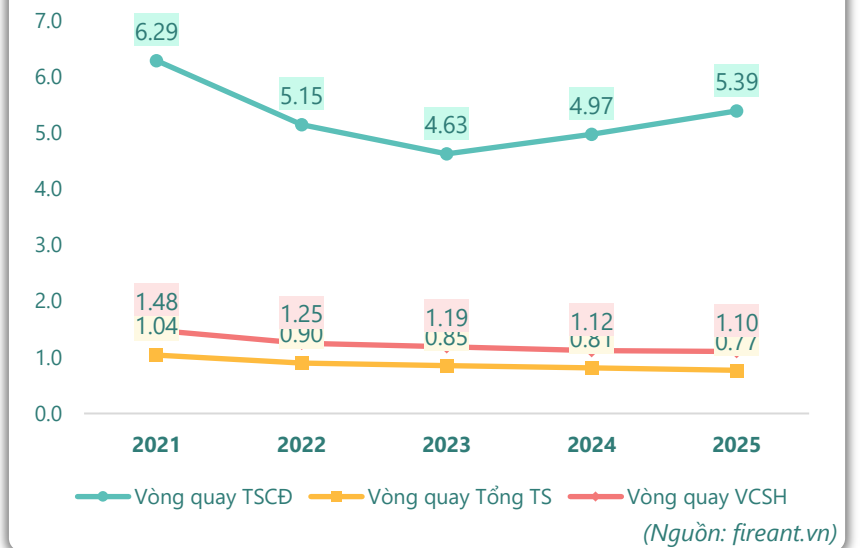
Nợ vay/VCSH



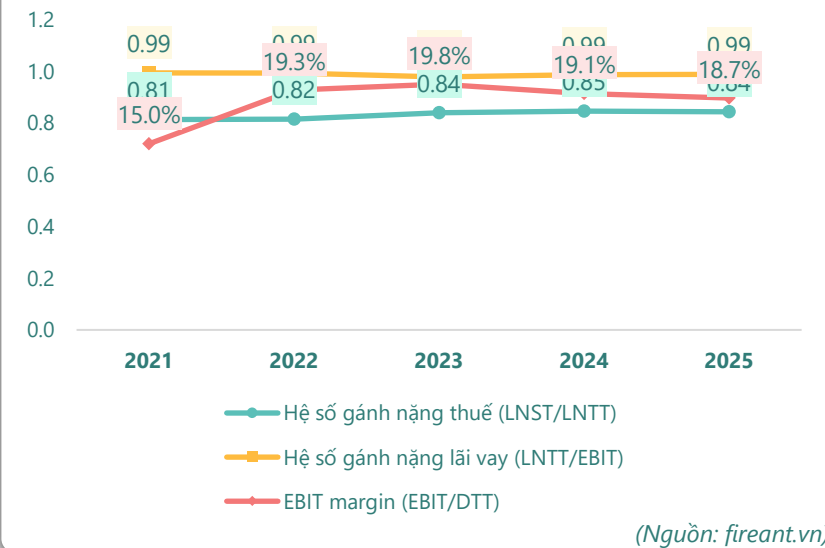
Chỉ số thanh khoản



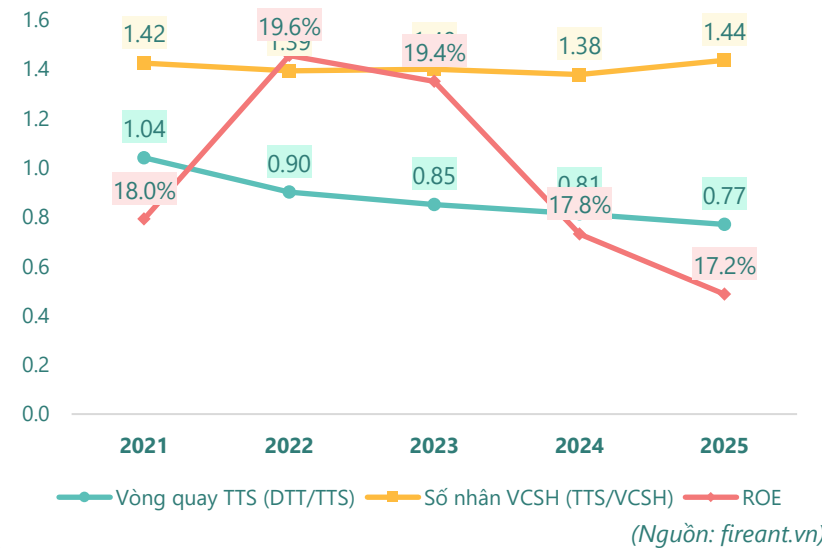
Vòng quay tài sản



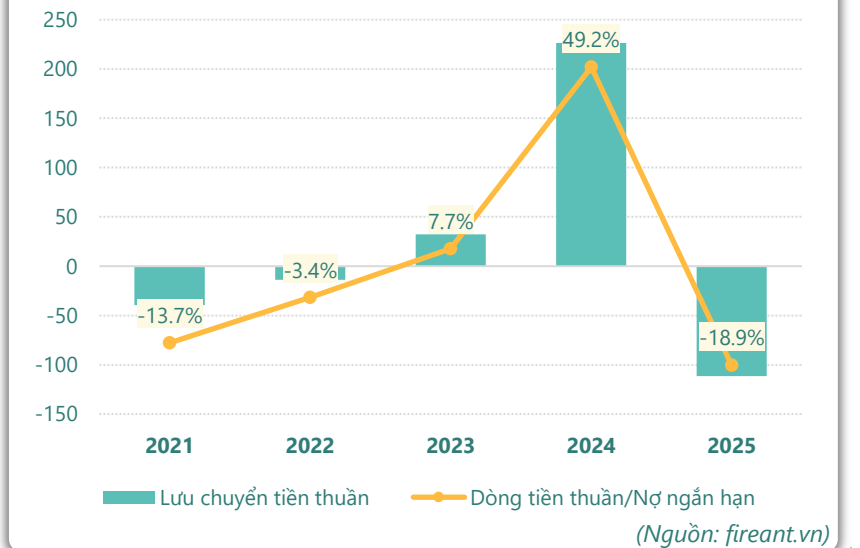
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	510	478	6.7%	1,865	1,728	8.0%
Giá vốn hàng bán	286	261	9.6%	983	895	9.9%
Lợi nhuận gộp	224	216	3.7%	882	833	5.9%
Doanh thu HĐTC	6.89	4.63	48.9%	25.2	13.4	88.6%
Chi phí TC	3.83	4.20	-8.8%	14.6	16.9	-13.7%
Chi phí lãi vay	1.00	0.99	1.2%	3.85	4.06	-5.2%
LN trong công ty LKLD	9.13	13.6	-32.9%	12.3	27.1	-54.6%
Chi phí bán hàng	104	100	3.7%	418	404	3.3%
Chi phí QLDN	61.8	55.9	10.5%	140	123	13.7%
LN thuần từ HĐKD	70.6	74.4	-5.1%	348	329	5.6%
Lợi nhuận khác	-0.24	-3.61	93.4%	-3.05	-3.95	22.9%
LN trước thuế	70.4	70.8	-0.6%	345	325	6.0%
Lợi nhuận sau thuế	59.5	60.6	-1.8%	291	275	5.7%
LNST của CĐ cty mẹ	59.5	60.6	-1.8%	291	275	5.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	2.14	153	247	225
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	-28.4	-127	-279	-235
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-23.9	24.9	-62.6	-6.61
Tiền đầu kỳ	0	0	314	264	314	220
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	-50.2	50.2	-94.2	-17.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.01	0.01	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	0	0	264	314	220	203

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,584	2,264	14.1%
Tài sản ngắn hạn	1,481	1,476	0.3%
Tiền và tương đương tiền	203	314	-35.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	409	124	229%
Phải thu ngắn hạn	482	520	-7.4%
Hàng tồn kho	366	505	-27.6%
Tài sản ngắn hạn khác	21.2	12.1	75.8%
Tài sản dài hạn	1,103	788	40.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	354	338	4.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	542	233	132%
Đầu tư tài chính dài hạn	150	164	-8.5%
Tài sản dài hạn khác	56.9	52.7	8.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	863	603	43.1%
Nợ ngắn hạn	590	460	28.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.2	35.9	20.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	219	161	36.5%
Nợ dài hạn	273	143	90.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	132	28.0	371%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,721	1,661	3.6%
Vốn chủ sở hữu	1,719	1,659	3.6%
Vốn điều lệ	945	936	1.0%
Kinh phí và quỹ khác	2.24	2.41	-6.9%

(Nguồn: fireant.vn)

